

PHỤ LỤC XI
MẪU VC (Việt Nam – Chi Lê)

Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam – Chi Lê.

Thông tư số 05/2015/TT-BCT ngày 27/03/2015 sửa đổi, bổ sung mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT.

1. Thễ thức C/O

1.1. Mẫu C/O:

Mẫu VC quy định tại Thông tư 05/2015/TT-BCT ngày 27/3/2015 của Bộ Công thương, cụ thể:

- C/O phải làm trên giấy màu trắng, phù hợp với mẫu quy định.
- C/O phải được làm bằng tiếng Anh

1.2. Mẫu dấu, chữ ký:

- Mẫu dấu, chữ ký của người có thẩm quyền cấp C/O quy định tại Điều 4 Phụ lục III Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013, theo đó:

- + Chữ ký của người có thẩm quyền trên C/O (Mẫu VC) phải được ký bằng tay.
- + Con dấu của Tổ chức cấp C/O trên C/O (Mẫu VC) có thể đóng bằng tay hoặc in điện tử.

Cách thức tra cứu: mẫu dấu trên Hệ thống Ecustoms (mẫu dấu theo công văn số 7968/TCHQ-GSQL ngày 23/12/2013).

1.3. Tra cứu C/O trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp: không có

2. Nội dung C/O

* **Ô số 1:** "Exporter's business name, address, country" - Tên doanh nghiệp xuất khẩu, địa chỉ, quốc gia.

* **Ô số 2:** "Consignee's name, address, country" - Tên của người nhận hàng, địa chỉ, quốc gia.

STT	Vướng mắc	Nội dung	Cơ sở pháp lý (nếu có)/ Công văn tham khảo
1	Thiếu thông tin tên quốc gia xuất khẩu tại ô số 1 C/O hoặc thiếu tên nước nhập khẩu tại ô số 2 C/O	Căn cứ hồ sơ nhập khẩu và giải trình của DN, nếu xác định được tên QG/ tên nước XK/NK thì chấp nhận	Công văn số 269/GSQL - GQ4 ngày 29/1/2018

* **Ô số 3:** "Means of transport and route (as far as known)" - Phương tiện vận tải và tuyến đường (theo được biết)

Các thông tin nêu tại ô này có thể được điền dựa trên cơ sở những thông tin có sẵn tại thời điểm đề nghị cấp C/O. Các thông tin cụ thể được ghi như sau:

- "Departure date" (ngày khởi hành): ghi ngày tàu chở hàng rời cảng.
- "Vessel's name/Aircraft etc" (tên tàu/máy bay v.v): ghi tên phương tiện vận tải: nếu gửi hàng bằng đường biển thì ghi tên tàu chuyên chở; nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi "By air"; nếu gửi hàng bằng xe tải thì ghi "By truck".

- "Port of Discharge" (cảng dỡ hàng): ghi tên cảng dỡ hàng.

*** Ô số 4:**

a) "Reference No" (Số tham chiếu): do Tổ chức cấp C/O ghi.

b) "Issued in" (được cấp tại): ghi "CHILE".

c) "For Official Use" (cơ quan có thẩm quyền): cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sẽ đánh vào ô tương ứng khi cơ quan này xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt theo Hiệp định khu vực thương mại tự do.

- "Preferential Tariff Treatment Given Under FTA" (ưu đãi thuế quan được đưa ra theo FTA)

- "Preferential Tariff Treatment Not Given Under FTA" (ưu đãi thuế quan không được đưa ra theo FTA): tích vào ô này trong trường hợp từ chối C/O, nêu lý do từ chối.

- "Signature of Authorized Signatory of the Importing Country" (chữ ký của người ký ủy quyền của nước nhập khẩu): ký và đóng dấu công chức

*** Ô số 5:**

- "Issued Retroactively" (cấp sau): Tích √ vào ô này trong trường hợp C/O được cấp sau.

- "Non-Party Invoicing" (hóa đơn bên thứ 3): Tích √ vào ô này trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba không phải là nước thành viên. Các thông tin như tên và nước của công ty phát hành hóa đơn đó phải được ghi trên C/O.

- "Certified True Copy" (xác nhận sao y bản chính): Đánh dấu √ vào ô này khi cấp lại bản sao chứng thực C/O đối với trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng.

TT	Vướng mắc	Nội dung	Cơ sở pháp lý (nếu có)/ Công văn tham khảo
1	C/O cấp sau	C/O có thể được cấp sau nhưng không quá một (01) năm kể từ ngày xếp hàng lên tàu và phải đánh dấu "Issued Retroactively" (Thông tư không quy định số ngày cấp sau do vậy trường hợp C/O không được cấp trước hoặc tại thời điểm xuất khẩu thì phải tích √ vào ô "Issued	Điều 6 Phụ lục III Thông tư 31/2013/TT-BCT

		Retroactively")	
--	--	------------------	--

* **Ô số 6:** "Item number" - Số thứ tự các mặt hàng: ghi số thứ tự cho từng mặt hàng riêng biệt.

* **Ô số 7:** "Marks and numbers of packages" - Ký hiệu và số hiệu của kiện hàng: ghi ký hiệu và số hiệu trên bao bì của kiện hàng.

* **Ô số 8:** "Number and type of packages, description of goods (including HS code)" - Số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa, mã HS hàng hóa: ghi số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, tên hàng hóa, mã HS của hàng hóa.

Mã HS được ghi ít nhất 6 số đầu tiên.

Mô tả hàng hóa trên C/O phải tương tự với mô tả hàng hóa trên hóa đơn, và nếu có thể, tương tự với mô tả của mã HS trong biểu thuế tương ứng.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Phụ lục III Thông tư số 31/2013/TT-BCT thì nhiều mặt hàng khác nhau được phép kê khai trên cùng một C/O (Mẫu VC) với điều kiện mỗi mặt hàng thỏa mãn tiêu chí xuất xứ tương ứng riêng của mặt hàng đó.

* **Ô số 9:** "Origin criterion" - Tiêu chí xuất xứ: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa theo hướng dẫn dưới đây:

Tiêu chí xuất xứ	Ghi vào ô số 9
a) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên như định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa đáp ứng khoản 1, Điều 4 của Phụ lục I <i>Ghi chú:</i> Hàm lượng giá trị khu vực (ghi hàm lượng RVC thực tế, ví dụ RVC 45%)	RVC 40% hoặc CTH
c) Hàng hóa đáp ứng khoản 3, Điều 4 của Phụ lục I (tức là Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục II) - Thay đổi mã số hàng hóa · Chuyển đổi Chương · Chuyển đổi Nhóm · Chuyển đổi phân Nhóm - Hàm lượng giá trị khu vực <i>Ghi chú:</i> Hàm lượng giá trị khu vực (ghi hàm lượng RVC thực tế, ví dụ RVC 55%)	RVC 40%, RVC 50% CC CTH CTSH
d) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại một Nước thành viên từ những nguyên liệu có xuất xứ của các Nước thành viên	PE

Người xuất khẩu cũng phải ghi những thông tin sau nếu có áp dụng:	
đ) Hàng hóa có sử dụng nguyên liệu cộng gộp theo quy định tại Điều 6 của Phụ lục I	ACU
e) Hàng hóa có áp dụng quy tắc de minimis theo quy định tại Điều 9 của Phụ lục I	DMI

* **Ô số 10:** "Gross weight or quantity" - Trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác: ghi trọng lượng của hàng hóa.

Thương nhân có thể lựa chọn khai hoặc không khai trị giá của lô hàng trên C/O, nhưng phải khai trị giá này trên Đơn đề nghị cấp C/O và phải cung cấp trị giá lô hàng cho tổ chức cấp C/O, cho cơ quan Hải quan khi được yêu cầu.

* **Ô số 11:** "Number and date of invoices" - Số và ngày của hóa đơn thương mại: ghi số và ngày của hóa đơn thương mại.

Hóa đơn này là hóa đơn áp dụng cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu. Trường hợp hóa đơn được cấp bởi nước thứ ba, thương nhân phải đánh dấu \surd vào ô "Non-Party Invoicing" tại ô số 5. Số của hóa đơn cấp cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu phải được ghi trên ô số 11. Tên và địa chỉ của công ty hoặc của cá nhân đã phát hành hóa đơn này phải được ghi tại ô số 8.

* **Ô số 12:** "Declaration by the exporter" - Xác thực của nhà xuất khẩu:

- "The undersigned, hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in" - Người ký tên dưới đây, tuyên bố rằng các chi tiết và tuyên bố trên là chính xác; rằng tất cả hàng hóa được sản xuất tại "CHILE".

- "and that they comply with the origin requirements *specified for these goods in the VCFTA*" - và rằng họ tuân thủ các yêu cầu xuất xứ được chỉ định cho các hàng hóa này trong VCFTA.

Ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, chữ ký của người đề nghị cấp C/O.

* **Ô số 13:** "Certification" - Chứng nhận của tổ chức cấp C/O:

"It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct" - Theo đó, trên cơ sở kiểm soát được thực hiện, tuyên bố của nhà xuất khẩu là chính xác: ghi ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

TT	Vướng mắc	Nội dung	Cơ sở pháp lý (nếu có)/ Công văn tham khảo
1	Không kiểm tra đối chiếu chữ	Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của dấu đóng trên C/O so với mẫu	Công văn số 1025/GSQL-TH

	ký trên C/O	được thông báo mà không kiểm tra đối chiếu chữ ký trên C/O	ngày 29/7/2014
--	-------------	--	----------------

3. Một số quy định riêng:

- Trường hợp số lượng mặt hàng vượt quá khuôn khổ của một trang C/O, các mặt hàng bị vượt quá có thể được ghi tiếp lên các C/O khác nhưng số tham chiếu trên những C/O nối tiếp này phải giống với số tham chiếu của C/O ban đầu. Những C/O nối tiếp này cũng phải được kê khai đầy đủ thông tin theo yêu cầu và phải được ký, đóng dấu tương tự C/O ban đầu.

- Ô số 5 có thể được đánh dấu bằng bút mực không phải là màu đỏ hoặc in bằng máy in hoặc bằng các loại máy đánh chữ khác./.

MẪU C/O VC

1. Exporter's business name, address, country (<i>Tên doanh nghiệp xuất khẩu, địa chỉ, quốc gia</i>)	4. Reference No (<i>số tham chiếu</i>). : _____ VIET NAM - CHILE Free Trade Agreement (<i>Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Chi Lê</i>) FORM VC (<i>mẫu VC</i>) Issued in (<i>được cấp tại</i>) _____ (Country) <i>Quốc gia</i> (See Overleaf Notes) <i>xem trang sau</i>
2. Consignee's name, address, country (<i>Tên của người nhận hàng, địa chỉ, quốc gia</i>)	
3. Means of transport and route (as far as known)/ <i>phương tiện vận tải và tuyến đường (theo được biết)</i>	For Official Use (<i>Cơ quan có thẩm quyền</i>) <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Given under FTA (<i>ưu đãi thuế quan được đưa ra theo FTA</i>) <input type="checkbox"/> Preferential Tariff Treatment Not Given under FTA (please state reason(s) <i>ưu đãi thuế quan không được đưa ra theo FTA (nếu lý do)</i>) Signature of Authorized Signatory of the Importing Country (<i>chữ ký của người ký ủy quyền của nước nhập khẩu</i>) 5. <input type="checkbox"/> Issued Retroactively (<i>cấp sau</i>) <input type="checkbox"/> Non-Party Invoicing (<i>hóa đơn bên thứ ba</i>)

Departure date (<i>ngày khởi hành</i>):		o Certified True Copy (<i>xác nhận sao y bản chính</i>)			
Vessel's name/Aircraft etc (<i>tên tàu/máy bay v.v</i>):					
Port of Discharge (<i>cảng dỡ hàng</i>):					
6. Item number (<i>số thứ tự</i>)	7. Marks and numbers of packages (<i>ký hiệu và số hiệu của kiện hàng</i>)	8. Number and type of packages, description of goods (including HS code) (<i>số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa, mã HS hàng hóa</i>)	9. Origin criterion (<i>tiêu chí xuất xứ</i>)	10. Gross weight or quantity (<i>trọng lượng cả bì của hàng hóa hoặc số lượng khác</i>)	11. Number and date of invoices (<i>số và ngày của hóa đơn thương mại</i>)
<p>12. Declaration by the exporter (<i>xác thực của nhà xuất khẩu</i>):</p> <p>The undersigned, hereby declares that the above details and statement are correct; that all the goods were produced in (<i>Người ký tên dưới đây, tuyên bố rằng các chi tiết và tuyên bố trên là chính xác; rằng tất cả hàng hóa được sản xuất tại</i>)</p> <p>.....</p> <p>(country) quốc gia</p> <p>and that they comply with the origin requirements specified for these goods in the VCFTA (<i>và rằng họ tuân thủ các yêu cầu xuất xứ được chỉ định cho các hàng hóa này trong VCFTA</i>)</p> <p>.....</p> <p>Place and date, name, signature and company authorized signatory (<i>Địa điểm và ngày, tên, chữ ký và ký tên ủy quyền của công ty</i>)</p>			<p>13. Certification (<i>chứng nhận</i>)</p> <p>It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct (<i>Theo đó, trên cơ sở kiểm soát được thực hiện, tuyên bố của nhà xuất khẩu là chính xác</i>).</p> <p>.....</p> <p>Place and date, signature and stamp of Issuing Authority (<i>Địa điểm và ngày, chữ ký và dấu cơ quan ban hành</i>)</p>		